TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRI TÔN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/DS-ST
Ngày: 28 - 6 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Dũng.

2. Ông Chau Khiêng Sóc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Tâm là thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa: Bà Trầm Ngọc Minh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 143/2019/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXX-ST ngày 07 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 118/2019/QĐST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2019; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Đ, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ 06, ấp TA, xã T, huyện TT, tỉnh An Giang;

2. Bị đơn: Ông Nguyễn S, sinh năm 1967; nơi cư trú: Tổ 01, ấp TĐ, xã T, huyện TT, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn S: Có ông Ngô V, sinh năm 1972, nơi cư tú: Tổ 03, ấp TH, xã N, huyện TT, tỉnh An Giang, (*Văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 12 năm 2018 tại Văn phòng Công chứng Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang*).

Tại phiên tòa: Ông Đ có mặt; ông S, ông V vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông Huỳnh Đ trình bày: Vào vụ lúa Đông Xuân năm 2016 bị đơn ông S có mua vật tư nông nghiệp tại cửa hàng của nguyên đơn tính từ ngày 15/10/2015 đến ngày 04/02/2016 nợ số tiền 188.599.000đ. Vào ngày 25/3/2016 bị đơn đã thanh toán một phần số nợ cho nguyên đơn là 42.599.000đ, đến ngày 13/7/2016 bị đơn tiếp tục trả 44.000.000đ và ngưng không trả tiếp, số tiền còn nợ lại 102.000.000đ. Ngày 06/4/2017 bị đơn S có ký xác nhận nợ với nguyên đơn và có hứa sẽ thanh toán hết số nợ trên nhưng không thực hiện. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn Nguyễn S phải trả một lần hết số tiền vốn gốc 102.000.000đ và lãi suất hai bên thỏa thuận là 2,5%/tháng tính từ ngày 15/02/2016 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: 01 bản xác nhận nợ phải trả (Bản photo có đối chiếu).

Tại bản tự khai, biên bản đối chất bị đơn ông NguyễnS trình bày: Vào đầu năm 2015 nguyên đơn ông Đ có bán vật tư nông nghiệp cho vợ chồng ông Đ1 bà Th (là cháu vợ) của bị đơn S với số tiền khoảng 130.000.000đ đã trả xong. Đến tháng 02/2016 nguyên đơn tiếp tục bán cho vợ chồng Th, Đ1 với số tiền 188.599.000đ, sau khi hai bên mua bán nguyên đơn có điện thoại cho bị đơn đến cửa hàng để ký xác nhận bảo lãnh cho vợ chồng Th, Đ1. Quá trình mua bán do vợ chồng Th, Đ1 trực tiếp giao dịch với nguyên đơn và đã trả được 86.599.000đ còn nợ lại 102.000.000đ. Do ảnh hưởng thời tiết nên bị mất mùa không còn khả năng thanh toán cho nên vợ chồng Th, Đ1 còn nợ lại của nguyên đơn số tiền trên. Bị đơn là người bảo lãnh nợ cho vợ chồng Th, Đ1 nên xin trả dần cho ông Đ 20.000.000đ/năm cho đến khi hết số nợ 102.000.000đ và yêu cầu đưa ông Đ1, bà Th vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và buộc Th, Đ1 cùng trả toàn bộ số nợ gốc và lãi như yêu cầu của nguyên đơn.

Tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp: không có.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông Đ có mặt thay đổi yêu cầu về mức tính lãi suất theo quy định pháp luật là 1,66%/tháng của số tiền vốn gốc 102.000.000đ tính từ ngày 15/02/2016 đến khi ông S thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

- Bị đơn vắng mặt; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố tài liệu, chứng cứ lời khai của ông Nguyễn Đ1: Quá trình thu thập chứng cứ ngày 24 tháng 12 năm 2018 Tòa án tiến hành lấy lời khai của ông Nguyễn Đ1, sinh năm 1966; nơi cư trú: Tổ 02, ấp H, xã HĐ, huyện K, tỉnh Kiên Giang. Ông Đ1 trình bày như sau: Việc giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu) là do nguyên đơn ông Đ và bị đơn ông S trực tiếp giao dịch và thanh toán tiền với nhau, ông chỉ đi theo ông S và việc ông nhờ ông S (là dượng bên vợ) mua dùm phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, ông Đ hoàn toàn không biết. Do ông Đ không yêu cầu ông Đ1 trả số tiền

trên mà chỉ yêu cầu ông S thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông Đ. Do đó, ông Đ1 thống nhất trả số tiền trên cho ông S nếu như ông S có yêu cầu.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật, quan điểm giải quyết vụ án: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; đương sự chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án: Yêu cầu của ông Đ về việc buộc ông S phải có nghĩa vụ trả số tiền mua vật tư nông nghiệp 102.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật, tính từ ngày 15/02/2016 đến khi ông S thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ là có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nội dung các bên đương sự tranh chấp liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng mua bán tài sản. Theo đó, bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho bên nguyên đơn. Do đây là hợp đồng mua bán tài sản (hàng hóa) nên là loại tranh chấp được quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông S có nơi cư trú tại: Tổ 10, ấp TĐ, xã T, huyện TT, tỉnh An Giang căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Về tư cách, sự vắng mặt của đương sự: Ngày 26/6/2019 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Có ông Ngô V gửi đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông V.

[2] Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử xét thấy, giao dịch dân sự của các bên được xác lập từ ngày 15/02/2016 đến nay có nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng Bộ luật này để giải quyết vụ án căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ: Hợp đồng mua bán tài sản giữa nguyên đơn Đ và bị đơn S thực tế đã xảy ra, thể hiện tại Xác nhận nợ phải trả với nội dung: "*Xác nhận nợ đến ngày 06/4/2017 ông Nguyễn S phải trả tiền nợ vật tư nông nghiệp cho ông Huỳnh Đ với số tiền là 102.000.000đ cùng lãi suất như đã thỏa thuận từ trước là 2,5%/tháng được tính từ ngày 15/02/2016 đến khi trả đủ"* có chữ ký của bị đơn. Hơn nữa, qua quá trình hòa giải, đối chất và tại bản tự khai của bị đơn đã xác nhận bản thân bị đơn chính là người ký nhận

nợ. Nhưng bị đơn cho rằng chỉ ký nhận nợ để bảo lãnh cho cháu bên vợ, nhờ mua dùm phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, nhưng lại không chứng minh trong xác nhận nợ phải trả có thể hiện việc bảo lãnh trả nợ cho vợ chồng Th, Đ1. Xét giao dịch dân sự về mua bán vật tư nông nghiệp giữa nguyên đơn ông Đ với bị đơn ông S được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, hai bên mua bán có ghi sổ sách theo dõi và đến cuối vụ hai bên đối chiếu và lập bảng xác nhận nợ. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Nguyễn S trả số tiền 102.000.000đ là có cơ sở chấp nhận. Theo quy định tại Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự 2015.

Về lãi suất: Theo xác nhận nợ ngày 06/4/2017 hai bên thỏa thuận mức lãi suất của số tiền vốn gốc 102.000.000đ, lãi suất 2,5%/tháng là quá cao so với quy định của pháp luật. Nhưng tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn yêu cầu điều chỉnh theo mức lãi suất pháp luật quy định, nên có cơ sở chấp nhận. Căn cứ tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Lãi của số tiền 102.000.000đ (từ ngày 15/02/2016 đến ngày xét xử 28/6/2019 là 28 tháng 13 ngày), được tính như sau: 102.000.000đ x 1,66%/tháng x 28 tháng 13 ngày = 48.143.000đ.

Như vậy, tổng số tiền mà bị đơn Nguyễn S phải trả cho nguyên đơn Huỳnh Đ là 150.143.000đ. Trong đó: Tiền mua vật tư nông nghiệp 102.000.000đ; tiền lãi 48.143.000đ.

Xét về ý kiến bị đơn yêu cầu đưa ông Đ1, bà Th vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thì nguyên đơn đã khẳng định không trực tiếp giao dịch với vợ chồng Th, Đ1 chỉ có bị đơn S mới là người trực tiếp mua bán và trả tiền cho nguyên đơn. Đồng thời, bị đơn S không chứng minh được việc bảo lãnh cho ông Đ1 nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận. Do đó, ông S có thể khởi kiện vụ án tranh chấp dân sự với ông Đ1, bà Th bằng một vụ kiện khác.

Xét về ý kiến ông S xin trả dần 20.000.000đ/năm cho đến khi hết số nợ, không được nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông S có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu được Hội đồng xét xử chấp nhận là 7.507.000đ quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 430; Điều 440; Điều 468; điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Đ về "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản".

- Buộc ông Nguyễn S có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Huỳnh Đ số tiền 150.143.000đ (Một trăm năm mươi triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bị đơn ông Nguyễn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.507.000đ (Bảy triệu, năm trăm lẻ bảy ngàn đồng).

+ Nguyên đơn ông Huỳnh Đ được nhận lại số tiền 2.550.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0001860 ngày 03 tháng 12 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt ông S, ông V, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Viện KSND huyện TT;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Thi hành án DS huyện TT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ,
- Lưu văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký tên,đóng dấu)

Sơn Thị Thúy Liễu